

Số: 22 /NQ-HĐND

An Giang, ngày 08 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua điều chỉnh Quy hoạch cấp nước sạch nông thôn
tỉnh An Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030
trong điều kiện biến đổi khí hậu**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Xét Tờ trình số 720/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua điều chỉnh Quy hoạch cấp nước sạch nông thôn tỉnh An Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 trong điều kiện biến đổi khí hậu; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua điều chỉnh Quy hoạch cấp nước sạch nông thôn tỉnh An Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 trong điều kiện biến đổi khí hậu như sau:

1. Mục tiêu:

a) Mục tiêu chung:

- Nâng cao chất lượng dịch vụ cấp nước cho người dân nông thôn, góp phần đảm bảo sức khỏe Nhân dân.
- Khai thác, sử dụng hợp lý và bền vững nguồn tài nguyên để góp phần bảo vệ môi trường.

b) Mục tiêu cụ thể:

- Đến năm 2020:
 - + 100% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh trong đó 90% dân số nông thôn sử dụng nước đạt QCVN 02:2009/BYT với số lượng 100 lít/người/ngày.
 - + Tỷ lệ trường học có nước hợp vệ sinh: 100%.

- Định hướng đến năm 2030: đảm bảo 100% người dân được sử dụng nước sạch theo QCVN 02:2009/BYT với số lượng 100 lít/người/ngày.

2. Nội dung Quy hoạch điều chỉnh:

a) Giai đoạn đến năm 2020:

- Xây mới 6 công trình cấp nước với công suất 32.150 m³/ngày đêm, cấp nước cho 198.975 người tương đương 11,1% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch.

- Cải tạo nâng cấp, mở rộng, đầu nối với nhà máy nước hiện có 13 công trình cấp nước với công suất 54.400 m³/ngày đêm, cấp nước tăng thêm cho 244.979 người, tương đương 13,67% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch.

- Xây mới và cải tạo 810 công trình nhỏ lẻ cấp nước cho 3.242 người, tương đương 0,18% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch.

b) Giai đoạn đến năm 2030:

- Xây mới 7 công trình cấp nước với công suất 38.000 m³/ngày đêm, cấp nước cho 241.166 người tương đương 12,26% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch.

- Nâng cấp, mở rộng, đầu nối với nhà máy nước hiện có 15 công trình cấp nước với công suất 17.500 m³/ngày đêm, cấp nước tăng thêm cho 502.539 người, tương đương 25,55% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch.

- Cải tạo 333 công trình cấp nước nhỏ lẻ hộ gia đình, cấp nước cho 1.330 người, tương đương 0,067% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

3. Kinh phí thực hiện Quy hoạch điều chỉnh:

Tổng kinh phí thực hiện Quy hoạch là: 2.826.643 triệu đồng, trong đó:

- Vốn ngân sách (bao gồm ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương và vốn quốc tế thông qua ngân sách): 683.275 triệu đồng.

- Vốn doanh nghiệp, tư nhân: 1.860.703 triệu đồng.

- Vốn dân đóng góp và tự làm: 282.664 triệu đồng.

Phân kỳ:

- Giai đoạn 2016 - 2020: 1.179.467 triệu đồng.

- Giai đoạn 2021 - 2030: 1.647.176 triệu đồng.

(Chi tiết tại phụ lục II kèm theo)

4. Giải pháp triển khai thực hiện Quy hoạch điều chỉnh:

- Giải pháp cấp nước trong điều kiện biến đổi khí hậu.
- Giải pháp về truyền thông, tuyên truyền.
- Giải pháp về đầu tư và huy động vốn.
- Giải pháp đào tạo phát triển nguồn lực.
- Giải pháp về chính sách.
- Giải pháp về công trình.
- Giải pháp công nghệ.

(Như nội dung Báo cáo Quy hoạch)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Điều 1 Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang Khóa IX, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam;
- Ban Công tác đại biểu - UBTVQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Trung tâm Quốc gia NS&VSMTNT;
- Vụ công tác Quốc hội, Địa phương và Đoàn thể - VPCP;
- Kiểm Toán nhà nước Khu vực IX;
- Website Chính phủ;
- Thường trực: TU, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng: TU, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cơ quan thường trú TTXVN tại AG, Báo nhân dân tại AG, Truyền hình Quốc hội tại Kiên Giang, Báo An Giang; Đài Phát thanh - Truyền hình An Giang;
- Website tỉnh, Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu VT, Phòng Tổng hợp.



CHỦ TỊCH

Võ Anh Kiệt

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC TẬP TRUNG
NÔNG THÔN CẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TẠI AN GIANG
GIAI ĐOẠN ĐẾN 2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN 2030**



*(Kèm theo Nghị quyết số 23 /NQ-HDND ngày 08/12/2017
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

TT	Tên dự án	Năm dự kiến xây dựng	Huyện	Thông tin công trình
A - GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2020				
I- Công trình sửa chữa, nâng công suất, mở rộng và đầu nối mạng lưới đường ống				
1	Nâng công suất, mở rộng CTCNTT thị trấn Nhà Bàng	Quý IV 2017-2020	Tịnh Biên	Vị trí đặt trạm xử lý TT. Nhà Bàng, cấp thêm cho 2 xã Văn Giáo, Thới Sơn. Công suất là 2.400 m ³ /ngđ cấp thêm cho 14.601 người.
2	Nâng công suất, mở rộng CTCN tuyến dân cư An Lập, xã Lê Trì	Quý IV 2017-2020	Tri Tôn	Vị trí đặt trạm xử lý xã Lê Trì, cấp thêm cho xã Lương Phi. Công suất là 1.000 m ³ /ngđ cấp thêm cho 5.500 người.
3	Nâng cấp, mở rộng mạng lưới CTCN thị trấn Tri Tôn	Quý IV 2017-2020	Tri Tôn	Vị trí đặt trạm xử lý thị trấn Tri Tôn, cấp thêm cho các xã An Tức, Núi Tô, Cô Tô, Ô Lâm. Công suất là 5.000 m ³ /ngđ cấp thêm cho 6.500 người.
4	Nâng cấp, mở rộng mạng lưới nhà máy nước thị trấn Phú Hòa	2018-2020	Thoại Sơn	Vị trí đặt trạm xử lý thị trấn Phú Hòa, cấp thêm cho xã Vĩnh Trạch. Công suất là 7.000 m ³ /ngđ cấp thêm cho 18.192 người.
5	Nâng cấp, mở rộng mạng lưới CTCN Cái Dầu	2018-2020	Châu Phú	Vị trí đặt trạm xử lý Thị trấn Cái Dầu, cấp thêm cho xã Vĩnh Thạnh Trung, Đào Hữu Cảnh, Thạnh Mỹ Tây, Bình Phú. Công suất là 7.000 m ³ /ngđ cấp thêm cho 43.000 người.
6	Nâng cấp, mở rộng mạng lưới CTCN thị trấn Chợ Mới	2018-2020	Chợ Mới	Vị trí đặt trạm xử lý Thị trấn Chợ Mới, cấp thêm cho xã Long Điền A và Long Điền B. Công suất là 5.000 m ³ /ngđ cấp thêm cho 20.000 người.

TT	Tên dự án	Năm dự kiến xây dựng	Huyện	Thông tin công trình
7	Nâng cấp, mở rộng mạng lưới CTCN thị trấn Mỹ Lương	2018-2020	Chợ mới	Vị trí đặt trạm xử lý Thị trấn Mỹ Lương, cấp thêm cho 3 xã Hội An, Mỹ An, Long Kiến. Công suất là 5.000 m ³ /ngđ cấp thêm cho 20.500 người.
8	Nâng cấp, mở rộng mạng lưới CTCN thị trấn Phú Mỹ	2018-2020	Phú Tân	Vị trí đặt trạm xử lý Thị trấn Phú Mỹ, cấp cho thêm 4 xã Tân Trung, Tân Hòa, Phú Xuân, Phú Thọ. Công suất là 5.000 m ³ /ngđ cấp thêm cho 31.000 người.
9	Đầu nối CTCN xã Phú Long	2018-2020	Phú Tân	Đầu nối với CTCN thị xã Tân Châu. Cấp thêm cho 326 người.
10	Nâng cấp, mở rộng mạng CTCN Cái Dầm, xã Bình Thạnh Đông	2018-2020	Phú Tân	Vị trí đặt trạm xử lý xã Bình Thạnh Đông, cấp thêm cho xã Phú Hưng. Công suất là 5.000 m ³ /ngđ cấp thêm cho 31.000 người.
11	Nâng cấp, mở rộng mạng lưới CTCN xã Vĩnh Xương	2018-2020	TX Tân Châu	Vị trí đặt trạm xử lý xã Vĩnh Xương, cấp thêm cho xã Vĩnh Hòa. Công suất là 4.000 m ³ /ngđ cấp thêm cho 25.202 người.
12	Nâng cấp, mở rộng mạng lưới CTCN xã Phú Vĩnh	2018-2020	TX Tân Châu	Vị trí đặt trạm xử lý xã Phú Vĩnh, cấp thêm cho xã Lê Chánh. Công suất là 3.500 m ³ /ngđ cấp thêm cho 25.512 người.
13	Nâng cấp, mở rộng CTCN ấp Vĩnh Lợi, Vĩnh Hậu	2018-2020	An Phú	Vị trí đặt trạm xử lý xã Vĩnh Hậu, cấp thêm cho xã Phú Hữu và Vĩnh Lộc. Công suất là 4.000 m ³ /ngđ cấp thêm cho 6.646 người.
II- CTCN xây mới				
1	Xây mới CTCN liên xã Tà Đảnh và Tân Tuyển	Quý IV 2017-2020	Tri Tôn	Vị trí đặt trạm xử lý dự kiến tại xã Tân Tuyển, lấy nước Kênh số 1. Công suất thiết kế là 2.200 m ³ /ngđ cấp cho 13.875 người.
2	Xây mới CTCN liên xã Vĩnh Hanh, Vĩnh Bình, Vĩnh An, Tân	Quý IV 2017-2020	Châu Thành	Vị trí đặt trạm xử lý dự kiến tại xã Bình Hòa, lấy nước Kênh Xáng Mới Ba Thê. Công suất thiết kế là

TT	Tên dự án	Năm dự kiến xây dựng	Huyện	Thông tin công trình
	Phú, Vĩnh Nhuận			5.500 m ³ /ngđ cấp cho 34.000 người.
3	Xây mới CTCN liên xã Kiến An và Kiến Thành	Quý IV 2017-2020	Chợ mới	Vị trí đặt trạm xử lý dự kiến tại xã Kiến Thành, lấy nước Rạch Ông Chường. Công suất thiết kế là 6.000 m ³ /ngđ cấp cho 37.100 người.
5	Xây mới CTCN liên xã Mỹ Hội Đông, Nhơn Mỹ và Long Giang	2018-2020	Chợ mới	Vị trí đặt trạm xử lý dự kiến tại xã Nhơn Mỹ, lấy nước Sông Hậu. Công suất thiết kế là 8.400 m ³ /ngđ cấp cho 52.000 người.
5	Xây mới CTCN liên xã Tân Mỹ, Mỹ Hiệp và Bình Phước Xuân	2018-2020	Chợ mới	Vị trí đặt trạm xử lý dự kiến tại xã Bình Phước Xuân, lấy nước Sông Tiền. Công suất thiết kế là 6.000 m ³ /ngđ cấp cho 37.000 người.
6	Xây mới CTCN liên xã Phú Lâm, Phú Thạnh và Long Hòa	2018-2020	Phú Tân	Vị trí đặt trạm xử lý dự kiến tại xã Phú Lâm, lấy nước Sông Tiền. Công suất thiết kế là 4.050 m ³ /ngđ cấp cho 25.000 người.
B - GIAI ĐOẠN 2021-2030				
I- CT sửa chữa, nâng công suất, mở rộng và đầu nối mạng lưới đường ống				
1	Đầu nối sử dụng từ nhà máy nước Sông Hậu III cấp cho Thị Trấn Tịnh Biên và các xã An Cư, An Nông, An Phú, Nhơn Hưng	2020-2030	Tịnh Biên	Vị trí dự kiến đặt trạm xử lý tại nhà máy nước Sông Hậu III, cấp thêm cho 49.923 người.
2	Đầu nối sử dụng từ nhà máy nước Sông Hậu III cấp nước cho Thị trấn Ba Chúc và các xã Vĩnh Phước, Lạc Quới, Vĩnh Gia	2020-2030	Tri Tôn	Vị trí dự kiến đặt trạm xử lý tại nhà máy nước Sông Hậu III, cấp thêm cho 31.553 người.
3	Nâng cấp, mở rộng mạng lưới CTCN	2020-2030	Tri Tôn	Vị trí đặt trạm xử lý tại xã Châu Lăng, công suất 2.500 m ³ /ngđ cấp

TT	Tên dự án	Năm dự kiến xây dựng	Huyện	Thông tin công trình
	Châu Lăng			thêm cho 7.500 người.
4	Nâng cấp, mở rộng mạng lưới CTCN Lương An Trà	2020-2030	Tri Tôn	Vị trí đặt trạm xử lý tại xã Lương An Trà, công suất tăng thêm 1.400 m ³ /ngđ cấp thêm cho 9.014 người.
5	Nâng cấp, mở rộng mạng lưới CTCN Trung Phú 4, xã Vĩnh Phú	2020-2030	Thoại Sơn	Vị trí đặt trạm xử lý tại xã Vĩnh Phú, công suất 2.000 m ³ /ngđ cấp thêm cho 3.000 người.
6	Đầu nối sử dụng từ nhà máy nước Sông Hậu II cấp cho Thị trấn Phú Hòa, Thị trấn Núi Sập, Thị trấn Óc Eo và các xã Vĩnh Chánh, Vĩnh Trạch, Phú Thuận, Vĩnh Khánh, Định Thành, Bình Thành, Thoại Giang	2020-2030	Thoại Sơn	Vị trí dự kiến đặt trạm xử lý tại nhà máy nước Sông Hậu II cấp cho 141.118 người.
7	Nâng cấp, mở rộng mạng lưới CTCN tây kênh Mướp Vắn Tây Phú	2020-2030	Thoại Sơn	Vị trí đặt trạm xử lý tại xã Tây Phú, công suất 1.500 m ³ /ngđ cấp thêm cho 3.000 người.
8	Nâng cấp, mở rộng mạng lưới CTCN xã Vọng Thê	2020-2030	Thoại Sơn	Vị trí đặt trạm xử lý tại xã Vọng Thê, công suất 3.000 m ³ /ngđ cấp thêm cho 27.972 người.
9	Đầu nối sử dụng từ nhà máy nước Sông Hậu II cấp nước cho Thị trấn An Châu và các xã Bình Hòa, Hòa Bình Thạnh, Cần Đăng, An Hòa, Vĩnh Lợi	2020-2030	Châu Thành	Vị trí dự kiến đặt trạm xử lý tại nhà máy nước Sông Hậu II cấp cho 113.168 người.
10	Nâng cấp, mở rộng mạng lưới cấp nước	2020-2030	Châu Thành	Trạm xử lý tại xã Bình Thạnh, công suất 1.100 m ³ /ngđ cấp thêm cho

TT	Tên dự án	Năm dự kiến xây dựng	Huyện	Thông tin công trình
	CTCN xã Bình Thạnh			7.455 người.
11	Nâng cấp, mở rộng mạng lưới cấp nước CTCTN xã Vĩnh Thành	2020-2030	Châu Thành	Trạm xử lý tại xã Bình Hòa cấp nước cho xã Vĩnh Thành, số người tăng thêm là 16.369.
12	Đầu nối sử dụng từ nhà máy nước Sông Hậu II cấp thêm cho 3 xã Bình Long, Bình Mỹ, Bình Chánh	2020-2030	Châu Phú	Vị trí dự kiến đặt trạm xử lý tại nhà máy nước Sông Hậu II cấp cho 42.162 người.
13	Đầu nối sử dụng từ nhà máy nước Sông Hậu III cấp nước cho các xã Mỹ Đức, Mỹ Phú và Khánh Hòa	2020-2030	Châu Phú	Vị trí dự kiến đặt trạm xử lý tại nhà máy nước Sông Hậu III, cấp cho 75.602 người.
14	Đầu nối từ CTCTN Cái Đầm xã Hiệp Xương	2020-2030	Phú Tân	Trạm xử lý CTCTN Cái Đầm xã Hiệp Xương cấp thêm cho xã Bình Thạnh Đông, Phú Hưng. Dự kiến cấp thêm cho 1.935 người.
15	Nâng cấp, mở rộng mạng lưới cấp nước CTCTN thị trấn An Phú	2020-2030	An Phú	Cấp thêm cho xã Vĩnh Trường và Đa Phước. Công suất là 6.000m ³ /ngày cấp thêm cho 20.000 người.
16	Đầu nối sử dụng nước thành phố Châu Đốc (NMN sông Hậu III) cấp cho xã Vĩnh Hội Đông	2020-2030	An Phú	Vị trí dự kiến đặt trạm xử lý tại nhà máy nước Sông Hậu III, cấp cho 2.691 người.
17	Đầu nối sử dụng từ nhà máy nước Sông Hậu III cấp cho 2 xã Vĩnh Tế và Vĩnh Châu	2020-2030	TP. Châu Đốc	Vị trí dự kiến đặt trạm xử lý tại nhà máy nước Sông Hậu III, cấp cho 12.026 người.

TT	Tên dự án	Năm dự kiến xây dựng	Huyện	Thông tin công trình
II- CTCN xây mới				
1	Xây mới CTCN liên xã Thị trấn Chi Lăng và các xã An Hào, Núi Voi, Vĩnh Trung, Tân Lập, Tân Lợi	2020-2030	Tỉnh Biên	Vị trí đặt trạm xử lý dự kiến tại TT. Chi Lăng, lấy nước Kênh số 6. Công suất thiết kế là 5.000 m ³ /ngđ cấp cho 31.000 người.
2	Xây mới CTCN liên xã An Thạnh Trung, Hòa Bình và Hòa An	2020-2030	Chợ mới	Vị trí đặt trạm xử lý dự kiến tại xã Hòa Bình, lấy nước sông Hậu. Công suất thiết kế là 6.500 m ³ /ngđ cấp cho 40.500 người.
3	Xây mới CTCN liên xã Hòa Lạc, Phú Hiệp, Phú Thành và Phú Bình	2020-2030	Phú Tân	Vị trí đặt trạm xử lý dự kiến tại xã Hòa Lạc, lấy nước sông Hậu. Công suất thiết kế là 7.800 m ³ /ngđ cấp cho 51.608 người.
4	Xây mới CTCN liên xã Phú An và Thị trấn Vàm	2020-2030	Phú Tân	Vị trí đặt trạm xử lý dự kiến tại Thị trấn Vàm, lấy nước Sông Tiền. Công suất thiết kế là 4.800 m ³ /ngđ cấp cho 32.158 người.
5	Xây mới CTCN liên xã Phú Lộc, Tân Thạnh, Tân An, Long An, Châu Phong	2020-2030	TX Tân Châu	Vị trí đặt trạm xử lý dự kiến tại xã Tân An, lấy nước Sông Tiền. Công suất thiết kế là 5.000 m ³ /ngđ cấp cho 30.900 người.
6	Xây mới CTCN liên xã Khánh An, Khánh Bình và Thị trấn Long Bình	2020-2030	An Phú	Vị trí đặt trạm xử lý dự kiến tại Thị trấn Long Bình, lấy nước Sông Hậu. Công suất thiết kế là 3.200 m ³ /ngđ cấp cho 20.000 người.
7	Xây mới CTCN liên xã Quốc Thái, Phú Hội, Nhơn Hội, Phước Hưng	2020-2030	An Phú	Vị trí đặt trạm xử lý dự kiến tại xã Phú Hội, lấy nước Sông Hậu. Công suất thiết kế là 5.700 m ³ /ngđ cấp cho 35.000 người.



KINH PHÍ THỰC HIỆN QUY HOẠCH

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HDND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh An Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Nguồn vốn	Tổng cộng	Tỷ lệ %	Giai đoạn 2016-2020					Giai đoạn 2021-2030			
				Tổng 2016-2020	Tỷ lệ %	Nước sạch	NS cơ sở công cộng	Truyền thông	Tổng 2021-2030	Tỷ lệ %	Nước sạch	Truyền thông
	Tổng	2.826.643	100%	1.179.467	100%	1.119.502	3.800	56.165	1.647.176	100%	1.568.739	78.437
1	Ngân sách	683.275	24%	353.840	30%	335.851	3.800	56.165	329.435	20%	313.748	78.437
2	DN, tư nhân	1.860.703	66%	707.680	60%	671.701	0	0	1.153.023	70%	1.098.117	0
3	Dân đóng góp, tự làm	282.664	10%	117.947	10%	111.950	0	0	164.718	10%	156.874	0